|  |
| --- |
| **500 CÂU TIẾNG ANH CĂN BẢN ĐỂ HỌC THUỘC LÒNG (Phần 4)** |
| **Câu KHẲNG ĐỊNH: Chủ từ + động từ nguyên mẫu/ thêm s/es + đối từ.*** **Đại từ nhân xưng đóng vai trò *chủ từ*: I You We They You He She It**
* **Đại từ nhân xưng đóng vai trò *đối từ*: me you us them you him her it**

**Câu PHỦ ĐỊNH: Chủ từ + DO/DOES + NOT + động từ nguyên mẫu + đối từ.**  **Ví dụ: I do not hate you. (Tôi không ghét bạn.)** **She does not hate you. (Cô ấy không ghét bạn.)****Câu NGHI VẤN: DO/DOES + Chủ từ + động từ nguyên mẫu + đối từ?** **Ví dụ: Do you hate me? (Bạn có ghét tôi không?)** **Does she hate me? (Cô ấy có ghét tôi không?)*** **Dùng trợ động từ "do" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Đại từ nhân xưng (I, You, We, They) và Danh từ số nhiều***
* **Dùng trợ động từ "does" trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Đại từ nhân xưng (He, She, It) và Danh từ số ít / Danh từ không đếm được***

***- Khi chuyển sang câu phủ định và nghi vấn, ta mượn trợ động từ "Do/Does" và động từ chính phải trở về dạng nguyên mẫu không "to"*** |
| **1** | * **We love them.** */wi: lʌv ðɛm/*
* **We do not love them.** */wi: du: nɑt lʌv ðɛm/*
* **Do you love them?** */du: ju lʌv ðɛm/*
 | * **Chúng tôi yêu quý họ.**
* **Chúng tôi không yêu quý họ.**
* **Các bạn có yêu quý họ không?**
 |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"love"* (yêu)
* *them* (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là we, you
 |
| **2** | * **I like them.** */aɪ laɪk ðɛm/*
* **I do not like them**. */aɪ du: nɑt laɪk ðɛm/*
* **Do you like them?** */du: ju laɪk ðɛm/*
 | * **Tôi thích họ.**
* **Tôi không thích họ.**
* **Bạn có thích họ không?**
 |
| * *I* (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *I*: chủ từ ngôi thứ nhất số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là *"like"* (thích)
* *them* (họ): đại từ nhân xưng làm đối từ

*- Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *I, you* |
| **3** | * **They respect him*.*** */ðeɪ rɪˈspɛkt hɪm/*
* **They do not respect him.** */ðeɪ du: nɑt rɪˈspɛkt hɪm/*
* **Do they respect him?** */du: ðeɪ rɪˈspɛkt hɪm /*
 | * **Họ tôn trọng anh ấy.**
* **Họ không tôn trọng anh ấy.**
* **Họ có tôn trọng anh ấy không?**
 |
| * *they* (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *they*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"respect"* (tôn trọng)
* *him* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They*
 |
| **4** | * **She welcomes him.** */ʃiː ˈwɛlkəmz hɪm/*
* **She does not welcome him.** */ʃiː dʌz nɒt ˈwɛlkəm hɪm/*
* **Does she welcome him?** */dʌz ʃiː ˈwɛlkəm hɪm? /*
 | * **Cô ấy chào đón anh.**
* **Cô ấy không chào đón anh.**
* **Cô ấy có chào đón anh ta không?**
 |
| * *she* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *she*: chủ từ số ít + động từ số ít nên "welcome" (chào đón) thêm "s" thành "*welcome****s***"
* *him* (anh ấy): Đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She*
 |
| **5** | * **He understands me.** */hi: ˌʌndərˈstændz mi: /*
* **He does not understand me.** */hi: dʌz nɑt ˌʌndərˈstænd mi:/*
* **Does he understand me?** */dʌz hi: ˌʌndərˈstænd mi:/*
 | * **Anh ấy hiểu tôi.**
* **Anh ấy không hiểu tôi.**
* **Anh ấy có hiểu tôi không?**
 |
| * *he* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *he*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"understand"* (hiểu) thêm "s" thành *"understand****s****"*
* *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **6** | * **It helps me.** */ɪt hɛlps mi:/*
* **It does not help me.** */ɪt dʌz nɑt hɛlp mi:/*
* **Does it help me?** */dʌz ɪt hɛlp mi:/*
 | * **Nó giúp tôi.**
* **Nó không giúp tôi.**
* **Nó có giúp tôi không?**
 |
| * *It* (nó): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *It:* chủ từ số ít + động từ số ít nên *"help"* (giúp) thêm "s" thành *"help****s****"*
* *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *It*
 |
| **7** | * **I know it.** */aɪ nəʊ ɪt* */*
* **I do not know it.** */aɪ*[*duː*](https://tophonetics.com/)*nɒt nəʊ ɪt /.*
* **Do you know it?** */duː juː nəʊ ɪt/*
 | * **Tôi biết điều đó.**
* **Tôi không biết điều đó.**
* **Bạn có biết điều đó không?**
 |
| * *I* (tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *I*: chủ từ số ít + động từ nguyên mẫu không "to" là *"know"* (biết)
* *it* (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *I, you*
 |
| **8** | * **We like it. */****wiː laɪk ɪt/*
* **We do not like it.** */wi: du: nɑt laɪk ɪt/*
* **Do you like it?** */du: ju laɪk ɪt/*
 | * **Chúng tôi thích nó.**
* **Chúng tôi không thích nó.**
* **Các bạn có thích nó không?**
 |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"like"* (thích)
* *it* (nó): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you*
 |
| **9** | * **He remembers her.** */ hiː rɪˈmɛmbəz hɜː /*
* **He does not remember her.** */hi: dʌz nɑt rɪˈmɛmbər hɜ:r/*
* **Does he remember her?** */dʌz hi: rɪˈmɛmbər hɜ:r/*
 | * **Anh ấy nhớ cô ấy.**
* **Anh ấy không nhớ cô ấy.**
* **Anh ấy có nhớ cô ấy không?**
 |
| * *he* (anh ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *he*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"remember"* (nhớ đến) phải thêm "s" trở thành *"remember****s****"*
* *her* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **10** | **- We need her.** */wi: niːd hɜ:r/** **We do not need her.** */wi: du: nɑt niːd hɜ:r/*
* **Do you need her?** */duː juː niːd hɜː/*
 | * **Chúng tôi cần cô ấy.**
* **Chúng tôi không cần cô ấy.**
* **Các bạn có cần cô ấy không?**
 |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *we:* chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "*need"* (cần)
* *her* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you*
 |
| **11** | * **She believes us.** */ʃi: bɪˈliːvz ʌs/*
* **She does not believe us.** */ʃi: dʌz nɑt bɪˈliːv ʌs/*
* **Does she believe us?** */dʌz ʃi: bɪˈliːv ʌs/*
 | * **Cô ấy tin chúng tôi.**
* **Cô ấy không tin chúng tôi.**
* **Cô ấy có tin chúng ta không?**
 |
| * *she* (cô ấy): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *she:* chủ từ số ít + động từ số ít nên *"believe"* (tin tưởng) phải thêm "s" trở thành *"believe****s****"*
* *us* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là She
 |
| **12** | * **They usually praise us. */****ðeɪ ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/*
* **They do not usually praise us.** */ðeɪ du: nɑt ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/*
* **Do they usually praise us?** */du: ðeɪ ˈjuːʒuəli preɪz ʌs/*
 | * **Họ thường xuyên khen chúng tôi.**
* **Họ không thường xuyên khen chúng tôi.**
* **Họ có thường xuyên khen chúng tôi không?**
 |
| * *usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn
* *they* (họ): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *they*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là "praise" (khen)
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They*
 |
| **13** | * **We miss you.** */wi: mɪs ju:/*
* **Do you miss me?** */du: juː mɪs miː/*
 | * **Chúng tôi nhớ bạn.**
* **Các bạn có nhớ tôi không?**
 |
| * *we* (chúng tôi): đại từ nhân xưng làm chủ từ
* *we*: chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"miss"* (nhớ)
* *you* (các bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là *you*
 |
| **14** | * **He always forgives you.** */hi: ˈɔːlweɪz fərˈɡɪvz ju:/*
* **He does not always forgive you.** */hi: dʌz nɑt ˈɔlˌweɪz fərˈgɪv ju:/*
* **Does he always forgive you?** */dʌz hi: ˈɔlˌweɪz fərˈgɪv ju:/*
 | * **Anh ấy luôn tha thứ cho bạn.**
* **Anh ấy không phải lúc nào cũng tha thứ cho bạn.**
* **Anh ấy có luôn tha thứ cho bạn không?**
 |
| * *always* (luôn luôn): trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn
* *he (anh ấy)*: chủ từ số ít + động từ số ít nên *"forgive"* (tha thứ) thêm "s" trở thành *"forgive****s****"*
* *you* (bạn): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **15** | * **They do good things every day.**

*ðeɪ du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ** **They do not do good things every day.**

 *ðeɪ du: nɑt du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ** **Do they do good things every day?**

*du: ðeɪ du gʊd θɪŋz ˈevri deɪ* | - **Họ làm những điều tốt mỗi ngày.*** **Họ không làm những điều tốt mỗi ngày.**
* **Họ có làm những điều tốt mỗi ngày không?**
 |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"do"* (làm)
* *good things* (những điều tốt): cụm danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They*
* *Do:* vừa làm động từ chính, vừa làm trợ động từ
 |
| **16** | * **We always tell the truth.** */wi: ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/*
* **We do not always tell the truth.** */wi: du: nɑt ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/*
* **Do you always tell the truth? */****du: ju ˈɔlˌweɪz tɛl ðə truθ/*
 | * **Chúng tôi luôn nói sự thật.**
* **Chúng tôi không phải lúc nào cũng nói sự thật.**
* **Các bạn có luôn nói sự thật không?**
 |
| * *always* (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *we* (chúng tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell"* (nói)
* *the truth* (sự thật): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *We, you*
 |
| **17** | * **I admire talented people.**

 *aɪ ədˈmaɪə ˈtæləntɪd ˈpiːpl** **Do you admire talented people?**

 *duː juː ədˈmaɪə ˈˈtæləntɪd piːpl* | * **Tôi ngưỡng mộ những người tài năng.**
* **Bạn có ngưỡng mộ người tài không?**
 |
| * *I* (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"admire"* (nể phục, ngưỡng mộ)
* *talented* (có tài năng): tính từ chỉ tính chất
* *people* (những người): danh từ số nhiều
* *talented people* (những người tài năng): cụm danh từ này làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là  *you*
 |
| **18** | * **I collect trash every week.**

 *aɪ kəˈlɛkt træʃ ˈevri wi:k** **Do you collect trash every week?**

*du: ju: kəˈlɛkt træʃ ˈevri wi:k* | * **Tôi nhặt rác mỗi tuần.**
* **Bạn có nhặt rác mỗi tuần không?**
 |
| * *every week* (mỗi tuần): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *I* (tôi): *chủ từ* + động từ nguyên mẫu *không* "to" *là "collect"* (nhặt)
* *trash* (rác): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là *you*
 |
| **19** | * **They often take me to the pagoda.**

*ðeɪ ˈɔːfn teɪk mi: tu: ðə pəˈgoʊdə.** **They do not often take me to the pagoda.**

*ðeɪ du: nɑt ˈɔfən teɪk mi: tu: ðə pəˈgoʊdə** **Do they often take you to the pagoda?**

*du:ðeɪ ˈɔfən teɪk ju: tu: ðə pəˈgoʊdə* | * **Họ thường đưa tôi đến chùa.**
* **Họ không thường đưa tôi đến chùa.**
* **Họ có thường đưa bạn đến chùa không?**
 |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" *"take"* (đưa)
* *take someone to somewhere*: đưa ai tới đâu đó
* *me* (tôi): đại từ nhân xưng làm đối từ
* *to the pagoda* (đến chùa): trạng từ chỉ nơi chốn
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *They, you*
 |
| **20** | **- She usually helps everyone in life.** *ʃi: ˈjuːʒuəli hɛlps ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf** **She does not usually help everyone in life.**

*ʃi: dʌz nɑt ˈjuːʒuəli hɛlp ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf** **Does she usually help everyone in life?**

*dʌz ʃi: ˈjuːʒuəli hɛlp ˈɛvriˌwʌn ɪn laɪf* | * **Cô ấy thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống.**
* **Cô ấy không thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống.**
* **Cô ấy có thường xuyên giúp mọi người trong cuộc sống không?**
 |
| * *usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn
* *she* (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "help" (giúp đỡ) thêm "s" trở thành *"helps"*
* *everyone* (mọi người): đại từ làm đối từ
* *in life* (trong cuộc sống)
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She*
 |
| **21** | * **He hates bad thoughts in his mind.**

*hi: heɪts bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd** **He does not hate bad thoughts in his mind.**

*hi: dʌz nɑt heɪt bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd** **Does he hate bad thoughts in his mind?**

*dʌz hi: heɪt bæd θɔts ɪn hɪz maɪnd?* | * **Anh ấy ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy.**
* **Anh ấy không ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy.**
* **Anh ấy có ghét những suy nghĩ xấu trong tâm anh ấy không?**
 |
| * *he* (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"hate"* (ghét) thêm "s" trở thành *"hate****s****"*
* *bad thoughts* (những suy nghĩ xấu): cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: xấu) + danh từ (*thoughts*: những suy nghĩ),

*🡪* cụm danh từ này làm đối từ* *in his mind* (trong tâm anh ấy)
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **22** | * **It controls our lives.** ***/****ɪt kənˈtrəʊlz ˈaʊə**laɪvz****/***
* **It does not control our lives.** ***/****ɪt dʌz nɒt kənˈtrəʊl ˈaʊə laɪvz /*
* **Does it control our lives?** */dʌz ɪt kənˈtrəʊl ˈaʊə laɪvz?/*
 | * **Nó điều khiển cuộc sống của chúng ta.**
* **Nó không điều khiển cuộc sống của chúng ta.**
* **Nó có điều khiển cuộc sống của chúng ta không?**
 |
| * *It* (nó): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"control"* (điều khiển) thêm "s" thành *"control****s****"*
* *our lives* (cuộc sống của chúng ta): danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *It*
 |
|  | **- She usually listens to our Master's sermons.***/ʃi: ˈjuːʒuəli ˈlɪsənz tu: ˈaʊər ˈmæstərz ˈsɜrmənz./* | **- Cô ấy thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi.** |
| **23** |  |  |
|  | **- Does she usually listen to our Master's sermons?***/dʌz ʃi: ˈjuːʒuəli ˈlɪsən tu: ˈaʊər ˈmæstərz ˈsɜrmənz?/* | **- Cô ấy có thường xuyên nghe những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi không?** |
| * *usually* (thường): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn.
* *she* (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"listen"* (cần) thêm "s" trở thành *"listen****s****"*
* *listen to + Something/Somebody*: lắng nghe cái gì/ ai đó
* *sermons* (những bài pháp): danh từ số nhiều
* *our Master's sermons* (những bài giảng pháp của Sư Phụ chúng tôi): danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She*
 |
|  | **- He always respects his teachers.** *hi: ˈɔlˌweɪz rɪˈspɛkts hɪz ˈtiʧərz* | **- Anh ấy luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy.** |
| **24** | - **Does he always respect his teachers?**  *dʌz hi: ˈɔlˌweɪz rɪˈspɛkt hɪz ˈtiʧərz?* | **- Anh ấy có luôn tôn trọng những giáo viên của anh ấy không?** |
| * *always* (luôn luôn) : trạng từ chỉ tần suất, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn
* *he* (anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"respect"* (tôn trọng) thêm "s" trở thành *"respect****s****"*
* *his teachers* (những giáo viên của anh ấy): danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **25** | * **These students respect their teachers.**

 *ðiz ˈstudənts rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz** **These students do not respect their teachers.**

 *ðiz ˈstudənts du: nɑt rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz.** **Do these students respect their teachers?**

 *du: ðiz ˈstudənts rɪˈspɛkt ðɛr ˈtiʧərz?* | * **Những học sinh này tôn trọng những giáo viên của họ.**
* **Những học sinh này không tôn trọng những giáo viên của họ.**
* **Những học sinh này có tôn trọng những giáo viên của họ không?**
 |
| * *these students* (những học sinh này): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"respect"* (tôn trọng)
* *their teachers* (những giáo viên của họ): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *"these students"*
 |
| **26** | * **My brethren learn English every day.**

 *maɪ ˈbrɛðrɪn lɜːn ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ.** **My brethren do not learn English every day.**

*maɪ ˈbrɛðrɪn*[*duː*](https://tophonetics.com/)*nɒt lɜːn ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ.** **Do your brethren learn English every day?**

*duː jɔː ˈbrɛðrɪn lɜːn ˈɪŋglɪʃ ˈɛvri deɪ* | - **Huynh đệ của tôi học tiếng anh mỗi ngày.*** **Huynh đệ của tôi không học tiếng anh mỗi ngày.**
* **Huynh đệ của anh có học tiếng anh mỗi ngày không?**
 |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *my brethren* (huynh đệ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"learn"* (học)
* *English* (tiếng Anh): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều "*my brethren"* (huynh đệ của tôi), "*your brethren"* (huynh đệ của anh, của bạn)
 |
| **27** | * **Her parents often read moral books at home.**

 *hɜ:r ˈpɛrənts ˈɑ:fən ri:d ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm.** **Her parents do not often read moral books at home.**

 *hɜ:r ˈpɛrənts du: nɑt ˈɑ:fən ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm.** **Do her parents often read moral books at home?**

 *du: hɜ:r ˈpɛrənts ˈɑ:fən ri:d ˈmɔrəl bʊks æt hoʊm?* | - **Bố mẹ cô ấy thường đọc sách đạo đức ở nhà.*** **Bố mẹ cô ấy không thường đọc sách đạo đức ở nhà.**
* **Bố mẹ cô ấy có thường đọc sách đạo đức ở nhà không?**
 |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *her parents* (cha mẹ cô ấy) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu *không "to" là "read"* (đọc)
* *moral books* (sách đạo đức): cụm danh từ gồm tính từ (*moral*: đạo đức) + danh từ (*books*: những cuốn sách),

 *🡪* cụm danh từ này làm đối từ* *at home* (ở nhà)
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số nhiều "*Her parents"*
 |
| **28** | * **Every morning, the children read the meaningful poems.**

 *ˈevri ˈmɔrnɪŋ, ðə ˈʧɪldrən ri:d ðə ˈminɪŋfəl ˈpoʊəmz.* * **The children do not read the meaningful poems every morning.**

 *ðə ˈʧɪldrən du: nɑt ri:d ðə ˈminɪŋfəl ˈpoʊəmz ˈevri ˈmɔrnɪŋ* * **Do the children read the meaningful poems every morning?**

 *du: ðə ˈʧɪldrən ri:d ˈmi:nɪŋfəl ˈpoʊəmz ɪn ðɛr ˈnoʊtˌbʊk?* | - **Mỗi buổi sáng, những đứa trẻ đọc những bài thơ có ý nghĩa.*** **Những đứa trẻ không đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng.**
* **Những đứa trẻ có đọc những bài thơ có ý nghĩa vào mỗi buổi sáng không?**
 |
| * *every morning* (mỗi buổi sáng): trạng từ chỉ tần suất, chỉ thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *the children* (những đứa trẻ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"read"* (đọc)
* *meaningful* (ý nghĩa): tính từ, đứng trước danh từ
* *poems* (những bài thơ): danh từ số nhiều
* *the meaningful poems* (những bài thơ ý nghĩa): cụm danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *The children*
 |
| **29** | * **Those volunteers often collect plastic bags along the river.**

 *ðoʊz ˌvɑlənˈtɪrz ˈɑ:fən kəˈlɛkt ˈplæstɪk bægz əˈlɔŋ ðə ˈrɪvər.** **Do those volunteers often collect plastic bags along the river?**

 *du: ðoʊz ˌvɑlənˈtɪrz ˈɑ:fən kəˈlɛkt ˈplæstɪk bægz əˈlɔŋ ðə ˈrɪvər?* | - **Những bạn tình nguyện viên đó thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông.*** **Những bạn tình nguyện viên đó có thường xuyên thu gom những chiếc túi nhựa dọc dòng sông không?**
 |
| * *often* (thường): trạng từ chỉ tần suất, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *those* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa
* *those volunteers* (những bạn tình nguyện đó) là chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"collect"* (thu gom)
* *plastic bags* (những chiếc túi nhựa): Cụm danh từ gồm tính từ (*plastic*: nhựa) + danh từ (*bags*: những chiếc túi),

--> cụm danh từ này làm đối từ* *along* (dọc theo): giới từ
* *along the river* (dọc dòng sông)
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *danh từ số nhiều "Those volunteers"*
 |
| **30** | **- Our Master preaches sermons every month.** *ˈaʊər ˈmæstər ˈpriʧɪz ˈsɜrmənz ˈevri mʌnθ.***- Does your Master preach any sermons every month?** *dʌz jʊər ˈmæstər priʧ ˈsɜrmənz ˈevri mʌnθ?* | * **Sư Phụ của chúng tôi thuyết pháp hằng tháng.**
* **Sư Phụ các bạn có thuyết những bài pháp nào hằng tháng không?**
 |
| * *every month* (mỗi tháng): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *our Master* (Sư phụ chúng tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên *"preach"* thêm "es" trở thành *"preach****es****"*
* *sermons* (những bài thuyết pháp ): danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít *our Master* (Sư Phụ chúng tôi), *your Master* (Sư Phụ các bạn)
 |
| **31** | * **That boy plays the piano with a friend.**

 *ðæt bɔɪ pleɪz ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd** **That boy does not play the piano with a friend.**

 *ðæt bɔɪ dʌz nɒt pleɪ ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd** **Does that boy play the piano with a friend?**

 *dʌz ðæt bɔɪ pleɪ ðə pɪˈænəʊ wɪð ə frɛnd* | * **Cậu con trai đó chơi piano với một người bạn.**
* **Cậu con trai đó không chơi piano với một người bạn.**
* **Cậu con trai đó có chơi piano với một người bạn không?**
 |
| * *that* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số ít, chỉ vật ở xa
* *that boy* (Cậu con trai đó): danh từ số ít + động từ số ít nên *"play"* (chơi) thêm "*s*" thành *"play****s****"*
* *the piano* (đàn piano): danh từ làm đối từ
* *with* (với): giới từ
* *with a friend* (với một người bạn)
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít "*That boy"*
 |
| **32** | * **The little girl plants many trees in the garden.**

 *ðə ˈlɪtl gɜːl plɑːnts ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn.** **The little girl does not plant many trees in the garden.**

 *ðə ˈlɪtl gɜːl dʌz nɒt plɑːnt ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn.** **Does the little girl plant many trees in the garden?**

 *dʌz ðə ˈlɪtl gɜːl plɑːnt ˈmɛni triːz ɪn ðə ˈgɑːdn?* | * **Cô bé trồng nhiều cây ở trong vườn.**
* **Cô bé không trồng nhiều cây ở trong vườn.**
* **Cô bé có trồng nhiều cây ở trong vườn không?**
 |
| * *the little girl* (cô bé): cụm danh từ gồm tính từ (*little*: nhỏ) + danh từ (*girl*: cô gái), cụm danh từ này làm chủ từ
* *the little girl*: là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"plant"* (trồng) thêm "s" trở thành *"plant****s****"*
* *trees* (những cái cây): danh từ làm đối từ
* *in the garden* (ở trong vườn)
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít “*The little girl"*
 |
| **33** | * **Her daughter does homework at nine o'clock every day.**

 *hɜ:r ˈdɔtər dʌz ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ.** **Her daughter does not do homework at nine o'clock every day.**

 *hɜ:r ˈdɔtər dʌz nɑt du ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ.** **Does her daughter do homework at nine o'clock every day?**

 *dʌz hɜ:r ˈdɔtər du ˈhoʊmˌwɜ:rk æt naɪn əˈklɑk ˈevri deɪ?* | **- Con gái của cô ấy làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày.****- Con gái của cô ấy không làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày.*** **Con gái của cô ấy có làm bài tập về nhà lúc 9 giờ mỗi ngày không?**
 |
| * *every day* (mỗi ngày): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *her daughter* (con cái của cô ấy): là chủ từ số ít + động từ số ít nên "Do" thêm "es" trở thành *"Do****es****"*
* *homework* (bài tập về nhà): danh từ làm đối từ
* *at* (vào): giới từ, đứng trước mốc thời gian chỉ giờ " nine o'clock" (9 giờ)
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít “*Her daughter”*
 |
| **34** | * **That elderly man cleans the streets every night.**

*ði ˈɛldəli mæn kliːnz ðə striːts ˈɛvri naɪt.** **That elderly man does not clean the streets every night.**

*ði ˈɛldəli mæn dʌz nɒt kliːn ðə striːts ˈɛvri naɪt.** **Does that elderly man clean the streets every night?**

*dʌz ði ˈɛldəli mæn kliːn ðə striːts ˈɛvri naɪt?* | * **Người đàn ông lớn tuổi đó dọn dẹp những con đường mỗi tối.**
* **Người đàn ông lớn tuổi đó không dọn dẹp những con đường mỗi tối.**
* **Người đàn ông lớn tuổi đó có dọn dẹp những con đường mỗi tối không?**
 |
| * *every night* (mỗi tối): trạng từ chỉ thời gian, hàm ý nói về thói quen lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *elderly* (lớn tuổi): tính từ
* *that elderly man* (Người đàn ông lớn tuổi đó): là chủ từ số ít + động từ số ít nên *"clean"* (sạch) thêm "s" thành *"clean****s****"*
* *the streets* (những con đường): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*That elderly man”*
 |
| **35** | * **I tell lies.** */aɪ tɛl laɪz/*
* **I do not tell lies.** */aɪ duː nɒt tɛl laɪz/*
* **Do you tell lies?** */duː juː tɛl laɪz/*
 | * **Tôi nói dối.**
* **Tôi không nói dối.**
* **Bạn có nói dối không ?**
 |
| * *I* (tôi) là chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell"* (nói)
* *lies* (những sự lừa dối): danh từ số nhiều là đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là I, you
 |
| **36** | * **They steal his wallet.** */ðeɪ stiːl hɪz ˈwɒlɪt/*
* **They do not steal his wallet.** */ðeɪ duː nɒt stiːl hɪz ˈwɒlɪt/*
* **Do they steal his wallet?** */duː ðeɪ stiːl hɪz ˈwɒlɪt/*
 | **Họ ăn cắp cái ví của anh ấy.****Họ không ăn cắp cái ví của anh ấy.****Họ có ăn cắp cái ví của anh ấy không ?** |
| *- they* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to"là *"steal"* (ăn cắp)* *his wallet* (cái ví của anh ấy): danh từ làm đối từ
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*they”*
 |
| **37** | * **These Buddhists say bad words.**

 *ðiːz ˈbʊdɪsts seɪ bæd wɜːdz.** **These Buddhists do not say bad words.**

 *ðiːz ˈbʊdɪsts duː nɒt seɪ bæd wɜːdz.** **Do these Buddhists say bad words?**

 *duː ðiːz ˈbʊdɪsts seɪ bæd wɜːdz?* |  **- Những người Phật tử này nói những lời xấu xa.**  **- Những người Phật tử này không nói những lời xấu xa.** **- Những người Phật tử này có nói những lời xấu xa không ?** |
| * *these* (này): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ vật ở gần
* *these Buddhists* (những người Phật tử này): danh từ số nhiều + động từ nguyên mẫu là "*say* "(nói)
* *bad words* (những lời xấu xa): cụm danh từ gồm tính từ (*bad*: xấu) + danh từ (*words*: những lời nói),

*🡪*  cụm danh từ này làm đối từ* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là “*These Buddhists”*
 |
| **38** | * **Those youngsters drop litter on the street.**

*ðoʊz ˈjʌŋstərz drɑp ˈlɪtər ɑn ðə stri:t.** **Those youngsters do not drop litter on the street.**

*ðəʊz ˈjʌŋstəz duː nɒt drɒp ˈlɪtər ɒn ðə striːt.** **Do those youngsters drop litter on the street?**

*duː ðəʊz ˈjʌŋstəz drɒp ˈlɪtər ɒn ðə striːt?* |  **- Những bạn trẻ đó vứt rác trên đường.**  **- Những bạn trẻ đó không vứt rác trên đường.****- Những bạn trẻ đó có vứt rác trên đường không?** |
| * *those* (đó): đại từ chỉ định dùng như tính từ, đứng trước danh từ số nhiều, chỉ người/ vật ở xa
* *those youngsters* (những bạn trẻ đó): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"drop"*
* *litter* (rác): Danh từ làm đối từ
* *on the street* (trên đường)
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *Those youngsters*
 |
| **39** | * **She hurts any animal.**

*ʃi: hɜ:t ˈɛni ˈænəməl.** **She does not hurt any animal.**

*ʃiː dʌz nɒt hɜ:t ˈɛni ˈænɪməl.** **Does she hurt any animal ?**

*dʌz ʃiː hɜ:t ˈɛni ˈænɪməl ?* | **- Cô ấy làm đau bất kì con vật nào.****- Cô ấy không làm đau bất kì con vật nào.****- Cô ấy có làm đau bất kì con vật nào không ?** |
| * *She* (cô ấy) là chủ từ số ít + động từ số ít nên "hurt" (làm đau) thêm "s" trở thành "hurts"
* *any animal* (bất kì con vật nào.): Danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *She*
 |
| **40** | * **He often cuts down the trees.**

*hiː*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌts daʊn ðə triːz.** **He does not often cut down the trees***. hiː dʌz nɒt*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌt daʊn ðə triːz*
* **Does he often cut down the trees?** *dʌz hiː*[*ˈɒf(ə)n*](https://tophonetics.com/)*kʌt daʊn ðə triːz?*
 | **- Anh ấy thường chặt đốn những cái cây.****- Anh ấy không thường chặt đốn những cái cây.** **- Anh ấy thường chặt đốn những cái cây phải không ?** |
| * *Often (thường): chỉ hành động lặp đi lặp lại 🡪 dùng thì hiện tại đơn*
* *To cut down (chặt đốn): cụm động từ.*
* *He (anh ấy)*: chủ từ số ít + động từ số ít "cut" (chặt) thêm "s" trở thành *"cut****s****"*
* *The trees* (những cái cây): danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *He*
 |
| **41** | * **My sister eats meat.** */maɪ ˈsɪstər i:t mi:t/*
* **My sister does not eat meat.** */maɪ ˈsɪstə dʌz nɒt iːt miːt/*
* **Does my sister eat meat?** */dʌz maɪ ˈsɪstər iːt miːt/*
 | **Chị gái tôi ăn thịt.****Chị gái tôi không ăn thịt.****Chị gái tôi có ăn thịt không ?** |
| * *my sister* (chị gái của tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "eat" (ăn) thêm "s" trở thành *"eat****s****"*
* *meat* (thịt): danh từ làm đối từ

*- Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là *My sister* |
| **42** | **- Our father drinks alcohol.** *ˈaʊər ˈfɑðər drɪŋks ˈælkəˌhɑl.***- Our father does not drink alcohol.** *ˈaʊə ˈfɑːðə dʌz nɒt drɪŋk ˈælkəhɒl.***- Does our father drink alcohol ?** *dʌz* ***ˈ****aʊər ˈfɑðər drɪŋk ˈælkəhɒl* | **Ba của chúng tôi uống rượu.****Ba của chúng tôi không uống rượu.****Ba của chúng tôi có uống rượu không ?** |
| * *Our father* (ba của chúng tôi) là chủ từ số ít + động từ số ít "drink" (làm đau) thêm "s" trở thành *"drinks"*
* *alcohol* (rượu): Danh từ làm đối từ
* *Does*: trợ động từ trong câu phủ định và nghi vấn với chủ từ là "Our father"
 |
| **43** | **Do you often collect trash on the street?***du: ju ˈɑ:fən kəˈlɛkt træʃ ɑn ðə stri:t?***- Yes, I do. I often collect trash on the street.***jɛs, aɪ du:. aɪ ˈɑ:fən kəˈlɛkt træʃ ɑn ðə stri:t.***- No, I don't. I don't often collect trash on the street.***noʊ, aɪ doʊnt. aɪ doʊnt ˈɑ:fən kəˈlɛkt træʃ ɑn ðə stri:t.* |  **Bạn có thường nhặt rác ở trên đường không?*** **Vâng, tôi có thường nhặt rác trên đường.**
* **Không, tôi không thường nhặt rác trên đường.**
 |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you", "I"
* *Often* (thường xuyên): trạng từ chỉ tần suất, chỉ hành động lặp đi lặp lại --> dùng thì hiện tại đơn
* *Collect* (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to"
* *Trash* (rác): danh từ làm đối từ
* *On* (trên): giới từ chỉ vị trí
* *The street* (con đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the"
 |
| **44** | **Do they respect the monks and the nuns?***du: ðeɪ rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz?** **Yes, they do. They respect the monks and the nuns.**

/j*ɛs, ðeɪ du:. ðeɪ rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz.** **No, they don't. They don't respect the monks and the nuns.**

*noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt rɪˈspɛkt ðə mʌŋks ænd ðə nʌnz.* | **Họ có tôn trọng quý Thầy và quý Cô không?*** **Có, họ tôn trọng quý Thầy và quý Cô.**
* **Không, họ không tôn trọng quý Thầy và quý Cô.**
 |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they"
* *respect* (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to"
* *the monks and the nuns* (quý thầy và quý cô): danh từ làm đối từ
 |
| **45** | **Do we love our country?***du: wi: lʌv ˈaʊər ˈkʌntri?***- Yes, we do. We love our country.***jɛs, wi: du:. wi: lʌv ˈaʊər ˈkʌntri.* | **Chúng ta có yêu Tổ quốc không?****- Vâng, Chúng ta yêu Tổ quốc.** |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "we"
* *love* (yêu thương): động từ nguyên mẫu không "to".
* *Our country* (nước của chúng ta): danh từ làm đối từ
 |
| **46** | **Do they repair roads every week?***du: ðeɪ rɪˈper roʊdz ˈevri wiːk?** **Yes, they do. They repair roads every week.**

*jɛs, ðeɪ du:. ðeɪ rɪˈper roʊdz ˈevri wiːk.** **No, they don't. They don't repair roads every week.**

*noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt rɪˈper roʊd ˈevri wiːk.* | **Họ có sửa đường mỗi tuần không?*** **Vâng, họ sửa đường mỗi tuần.**
* **Không, họ không sửa đường mỗi tuần.**
 |
| * *every week* (mỗi tuần): dấu hiệu dùng thì hiện tại đơn
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "they" (họ)
* *repair* (sửa chữa): động từ nguyên mẫu không "to"
* *roads* (những con đường): danh từ làm đối từ
 |
| **47** | **Do you often help poor children?***du: ju: ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən?** **Yes, I do. I often help poor children.**

*jɛs, aɪ du:. aɪ ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən.** **No, I don't. I don't often help poor children.**

*noʊ, aɪ doʊnt. aɪ doʊnt ˈɑ:fən help pʊr ˈtʃɪldrən.* | **Bạn có thường giúp những trẻ em nghèo không?*** **Vâng, tôi thường giúp những trẻ em nghèo.**
* **Không, tôi không thường giúp những trẻ em nghèo.**
 |
| * *Often* (thường): trạng từ chỉ tần suất --> dùng thì hiện tại đơn
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "you" (bạn) , "I"(tôi)
* *help* (giúp): động từ nguyên mẫu không "to"
* *poor children* (những trẻ em nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những trẻ em),

--> cụm danh từ làm đối từ. |
| **48** | **Do those workers usually build bri:d ges?***duː ðəʊz ˈwɜːkəz ˈjuːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz?** **Yes, they do. They usually build bri:d ges.**

*jɛs, ðeɪ du:. ðeɪ ˈjuːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz.** **No, they don't. They don't usually build bri:d ges.**

*noʊ, ðeɪ doʊnt. ðeɪ doʊnt* **ˈ***juːʒʊəli bɪld ˈbrɪʤɪz.* | **Những người công nhân đó có thường xuyên xây cầu không?*** **Vâng, họ thường xuyên xây cầu.**
* **Không, họ không thường xuyên xây cầu.**
 |
| * *Usually* (thường): trạng từ chỉ tần suất --> chia thì hiện tại đơn
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *"those workers" (những người công nhân)*
* *build* (xây): động từ nguyên mẫu không "to"
* *bri:d ges* (những cây cầu): danh từ làm đối ngữ.
 |
| **49** | **Do your colleagues donate blood every year?***duː jɔː ˈkɒliːgz dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə?** **Yes, they do. They donate blood every year.**

*jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə.** **No, they don't. They don't donate blood every year.**

*nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt dəʊˈneɪt blʌd ˈɛvri jɪə.* | **Những đồng nghiệp của bạn có hiến máu mỗi năm không?*** **Vâng, họ hiến máu mỗi năm.**
* **Không, họ không hiến máu mỗi năm.**
 |
| * *every year* (mỗi năm): trạng từ chỉ thời gian, chỉ hành động lặp đi lặp lại, nên dùng thì hiện tại đơn
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*your colleagues"* (những đồng nghiệp của bạn)
* *Donate* (hiến tặng): động từ nguyên mẫu không "to"
* *blood* (máu): danh từ làm đối ngữ.
 |
| **50** | **Do Tom's brothers visit their parents on the weekend?***duː tɒmz ˈbrʌðəz ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd?** **Yes, they do. They visit their parents on the weekend.**

*jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.***- No, they don't. They don't visit their parents on the weekend.***nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ˈvɪzɪt ðeə ˈpeərənts ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.* | **Anh em của Tom có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần không?*** **Có, họ có thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần.**
* **Không, họ không thăm ba mẹ của họ vào cuối tuần.**
 |
| * *On the weekend* (vào cuối tuần): chỉ thói quen --> dùng thì hiện tại đơn
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *Tom's brothers* (những anh em của Tom)
* *visit* (ghé thăm): động từ nguyên mẫu không "to"
* *their parents* (ba mẹ của họ): danh từ làm đối từ.
 |
| **51** | **Do your friends often make good karma?***duː jɔː frɛndz* *ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə?** **Yes, they do. They often make good karma.**

*jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə** **No, they don't. They don't often make good karma.**

*nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ˈɒf(ə)n meɪk gʊd ˈkɑːmə* | **Những người bạn của bạn có thường làm phước hay không?*** **Vâng, họ thường làm phước.**
* **Không, họ không thường làm phước.**
 |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn
* *Do:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*your friends"* (những người bạn của bạn)
* *make* (làm): động từ nguyên mẫu không "to"
* *good karma* (phước): Cụm danh từ gồm tính từ (good: tốt) + danh từ (karma: nhân quả),

--> cụm danh từ này làm đối từ. |
| **52** | **Do our children ignore poor people?***duː ˈaʊə ˈʧɪldrən ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl?** **Yes, they do. They ignore poor people.**

*jɛs, ðeɪ duː. ðeɪ ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl.** **No, they don't. They don't ignore poor people.**

*nəʊ, ðeɪ dəʊnt. ðeɪ dəʊnt ɪgˈnɔː pʊə ˈpiːpl.* | **Những đứa trẻ của chúng ta có làm ngơ những người nghèo khổ không?*** **Vâng, chúng nó làm ngơ người nghèo**
* **Không, chúng nó không làm ngơ người nghèo.**
 |
| * *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*our children"* (những đứa trẻ của chúng ta)
* *ignore* (làm ngơ): động từ nguyên mẫu không "to"
* *poor people* (người nghèo khổ): Cụm danh từ gồm tính từ (poor: nghèo) + danh từ (children: những đứa trẻ),

-->cụm danh từ này làm đối từ. |
| **53** | **Does he usually improve his morality?***dʌz hiː ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːv hɪz məˈrælɪti?** **Yes, he does. He usually improves his morality.**

*jɛs, hiː dʌz. hiː ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːvz hɪz məˈrælɪti.** **No, he doesn't. He doesn't usually improve his morality.**

*nəʊ, hiː dʌznt. hiː dʌznt ˈjuːʒʊəli ɪmˈpruːv hɪz məˈrælɪti* | **Anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy phải không?*** **Vâng, anh ấy thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy.**
* **Không, anh ấy không thường xuyên trau dồi đạo đức của anh ấy.**
 |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn
* *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "*he"* (anh ấy)
* *improve* (cải thiện, trau dồi): động từ nguyên mẫu không "to"
* *his morality* ( đạo đức của anh ấy): tính từ sở hữu (his: của anh ấy) + danh từ (morality: đạo đức)

--> danh từ này làm đối từ. |
| **54** | **Does your sister eat vegetarian food?***dʌz jɔː ˈsɪstər iːt ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd?** **Yes, she does. She eats vegetarian food.**

*jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː iːts ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.** **No, she doesn't. She doesn't eat vegetarian food.**

*nəʊ, ʃiː dʌznt. ʃiː dʌznt iːt ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd* | **Chị gái của bạn có ăn chay không?*** **Vâng, cô ấy ăn chay.**
* **Không, cô ấy không ăn chay.**
 |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your sister" (chị gái của bạn)
* *eat* (ăn): động từ nguyên mẫu không "to"
* *vegetarian food* ( thức ăn chay): Cụm danh từ gồm tính từ (vegetarian: (thuộc) người ăn chay, chay, ăn chay) + danh từ (food: thức ăn)

--> cụm danh từ này làm đối từ. |
| **55** | **Does your mother love children?***dʌz jɔː ˈmʌðə lʌv ˈʧɪldrən ?** **Yes, she does. She loves children.**

*jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː lʌvz ˈʧɪldrən.** **No, she does not. She does not love children.**

*nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt lʌv ˈʧɪldrən.* | **Mẹ của bạn có yêu trẻ con không?*** **Vâng, cô ấy yêu trẻ con.**
* **Không, cô ấy không yêu trẻ con.**
 |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your mother" (mẹ của bạn)
* *love* (yêu thích): động từ nguyên mẫu không "to"
* *children*( trẻ con): Danh từ làm đối từ.
 |
| **56** | **Does he build bri:d ges across rivers?***dʌz hiː bɪld ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz?** **Yes, he does. He builds bri:d ges across rivers.**

*jɛs, hiː dʌz. hiː bɪldz ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz.** **No, he does not. He does not build bri:d ges across rivers.**

*nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt bɪld ˈbrɪʤɪz əˈkrɒs ˈrɪvəz.* | **Anh ấy có xây những cây cầu bắt qua những con sông hay không?*** **Vâng, anh ấy xây những cây cầu bắt qua những con sông.**
* **Không, anh ấy không xây những cây cầu bắt qua những con sông.**
 |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he" (anh ấy)
* *build* (xây dựng): động từ nguyên mẫu không "to"
* *bri:d ges* (những cây cầu): danh từ số nhiều
* *across* (qua): giới từ
* *rivers* (những con sông): danh từ làm đối từ
 |
| **57** | **Does she say bad words?***dʌz ʃiː seɪ bæd wɜːdz?** **Yes, she does. She says bad words.**

*jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː seɪz bæd wɜːdz** **No, she does not. She does not say bad words.**

*nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt seɪ bæd wɜːdz.* | **Cô ấy có nói những lời không hay không?*** **Vâng, cô ấy nói những lời không hay.**
* **Không, cô ấy không nói những lời không hay.**
 |
| * *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy)
* *say* (nói): động từ nguyên mẫu không "to"
* *bad words* (những lời không hay): Cụm danh từ gồm tính từ (bad: không hay, xấu xa) + Danh từ số nhiều (words: những lời nói)

-----> cụm danh từ này làm đối từ. |
| **58** | **Does it throw garbage on the street?***dʌz ɪt θrəʊ ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt?** **Yes, it does. It throws garbage on the street.**

*jɛs, ɪt dʌz. ɪt θrəʊz ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt.** **No, it does not. It does not throw garbage on the street.**

*nəʊ, ɪt dʌz nɒt. ɪt dʌz nɒt θrəʊ ˈgɑːbɪʤ ɒn ðə striːt.* | **Nó có vứt rác trên đường không?*** **Vâng, nó vứt rác trên đường phố.**
* **Không, nó không vứt rác trên đường phố.**
 |
| - *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít *"it*" (nó)* *throw* (ném): động từ nguyên mẫu không "to"
* *garbage* (rác): danh từ làm đối từ.
* *on* (trên): giới từ chỉ nơi chốn
* *on the street* ( trên đường): danh từ đã được xác định dùng mạo từ *"the"*
 |
| **59** | **Does my friend collect garbage at school?***dʌz maɪ frɛnd kəˈlɛkt ˈgɑːbɪʤ æt skuːl?** **Yes, he does. He collects garbage at school.**

*jɛs, hiː dʌz. hiː kəˈlɛkts ˈgɑːbɪʤ æt skuːl.** **No, he does not. He does not collect garbage at school.**

*nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt kəˈlɛkt ˈgɑːbɪʤ æt skuːl.* | **Bạn tôi có thu gom rác ở trường không?*** **Vâng, anh ấy thu gom rác ở trường.**
* **Không, anh ấy không thu gom rác ở trường**
 |
| - *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "my friend" (bạn của tôi)* *Collect* (nhặt): động từ nguyên mẫu không "to"
* *garbage* (rác): danh từ làm đối từ.
* *at* (tại): giới từ chỉ nơi chốn
* *at school* (tại trường học)
 |
| **60** | **Does your brother often help poor people?***dʌz jɔː ˈbrʌðər ˈɒf(ə)n hɛlp pʊə ˈpiːpl?** **Yes, he does. He often helps poor people.**

*jɛs, hiː dʌz. hiː ˈɒf(ə)n hɛlps pʊə ˈpiːpl.** **No, he does not. He does not often help poor people.**

*nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt ˈɒf(ə)n hɛlp pʊə ˈpiːpl.* | **Anh/em trai của bạn có thường giúp đỡ người nghèo không?*** **Vâng, anh ấy thường giúp đỡ người nghèo.**
* **Không, anh ấy không thường xuyên giúp đỡ người nghèo.**
 |
| * *Often* (thường) : dấu hiệu chia thì hiện tại đơn
* *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "your brother" (anh/em trai của bạn)
* *Help* (giúp đỡ): động từ nguyên mẫu không "to"
* *poor people* (người nghèo): Cụm danh từ gồm tính từ (*poor*: nghèo) + danh từ (*children*: những đứa trẻ)

 --> cụm danh từ này làm đối từ |
| **61** | **Does she respect her teacher?***dʌz ʃiː rɪsˈpɛkt hɜː ˈtiːʧə?** **Yes, she does. She respects her teacher.**

*jɛs, ʃiː dʌz. ʃiː rɪsˈpɛkts hɜː ˈtiːʧə.** **No, she does not. She does not respect her teacher.**

*nəʊ, ʃiː dʌz nɒt. ʃiː dʌz nɒt rɪsˈpɛkt hɜː ˈtiːʧə.* | **Cô ấy có tôn trọng người thầy của mình không?*** **Vâng, cô ấy tôn trọng người thầy của mình.**
* **Không, cô ấy không tôn trọng người thầy của mình**
 |
| * *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "she" (cô ấy)
* *respect* (tôn trọng): động từ nguyên mẫu không "to"
* *Her* (của cô ấy): tính từ sở hữu
* *Her teacher* (Thầy giáo của cô ấy): danh từ làm đối từ
 |
| **62** | **Does he tell the truth?***dʌz hiː tɛl ðə truːθ?** **Yes, he does. He tells the truth.**

*jɛs, hiː dʌz. hiː tɛlz ðə truːθ.** **No, he does not. He does not tell the truth.**

*nəʊ, hiː dʌz nɒt. hiː dʌz nɒt tɛl ðə truːθ.* | * **Anh ấy có nói thật không?**
* **Vâng, Anh ấy nói sự thật.**
* **Không, Anh ấy không nói sự thật.**
 |
| * *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "he"(anh ấy)
* *tell* (nói): động từ nguyên mẫu không "to"
* *He* (Anh ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên " tell" (nói) thêm s là "tells"
* *the truth* (sự thật): danh từ đã được xác định dùng mạo từ "the", danh từ làm đối từ
 |
| **CẤU TRÚC:****Chủ từ + ngoại động từ + đối từ gián tiếp + đối từ trực tiếp** |
| **63** | * **They often send me a message.**

 *ðeɪ ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ.** **They do not often send me a message.**

 *ðeɪ duː nɒt ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ.** **Do they often send me a message?**

 *duː ðeɪ ˈɒf(ə)n sɛnd miː ə ˈmɛsɪʤ?* | * **Họ thường gửi tin nhắn cho tôi.**
* **Họ không thường gửi tin nhắn cho tôi.**
* **Họ có thường gửi tin nhắn cho tôi không?**
 |
| * *Often (thường*): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn.
* *They* (họ): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"send"* (gửi).
* *send someone something*: gửi ai đó cái gì
* *a message* (một tin nhắn): đối từ trực tiếp
* *Me* (tôi): đối từ gián tiếp
* *Do:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều *"they"*
 |
| **64** | * **I tell you the truth.**

 *aɪ tɛl juː ðə truːθ.** **I do not tell you the truth.**

 *aɪ duː nɒt tɛl juː ðə truːθ?** **Do you tell me the truth?**

 *duː juː tɛl miː ðə truːθ?* | * **Tôi nói cho bạn sự thật.**
* **Tôi không nói cho bạn sự thật.**
* **Bạn có nói thật với tôi không?**
 |
| * *I* (tôi): chủ từ + động từ nguyên mẫu không "to" là *"tell" (nói)*.
* *tell someone something*: nói ai đó điều gì
* *the truth* (sự thật): đối từ trực tiếp
* *you* (bạn): đối từ gián tiếp
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là "*you", "I"*
 |
| **65** | * **She gives poor people money.**

 *ʃiː gɪvz pʊə ˈpiːpl ˈmʌni.** **She does not give poor people money.**

 *ʃiː dʌz nɒt gɪv pʊə ˈpiːpl ˈmʌni.** **Does she give poor people money?**

 *dʌz ʃiː gɪv pʊə ˈpiːpl ˈmʌni?* | * **Cô ấy cho những người nghèo tiền.**
* **Cô ấy không cho những người nghèo tiền.**
* **Cô ấy có cho những người nghèo tiền không?**
 |
| * *She* (cô ấy): chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là "gives" (cho)
* *give someone something*: cho ai đó cái gì
* *money* (tiền):đối từ trực tiếp
* *poor people* (những người nghèo): đối từ gián tiếp
* *Does* : trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là *"she"*
 |
| **66** | **- We teach many foreigners meditation and morality.** *wiː tiːʧ ˈmɛni ˈfɒrənəz ˌmɛdɪˈteɪʃən ænd* *məˈræl.ə.ti* | **- Chúng tôi dạy cho nhiều người nước ngoài thiền định và đạo đức.****- Các bạn có dạy nhiều người nước ngoài thiền và đạo đức không?** |
|  | **- Do you teach many foreigners meditation and morality?** |
|  |  *duː juː tiːʧ ˈmɛni ˈfɒrənəz ˌmɛdɪˈteɪʃən ænd məˈræl.ə.ti* |
|  |  |  |
| * *We* : chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu *"teach"* (dạy)
* *Teach someone something*: dạy cho ai cái gì
* *Meditation (thiền định): danh từ làm đối từ*
* *Morality (đạo đức): danh từ làm đối từ*
* *meditation and morality* (thiền định và đạo đức): đối từ trực tiếp
* *foreigners* (người nước ngoài): đối từ gián tiếp
* *Do*: trợ động từ trong câu phủ định với chủ từ là *"you"* (các bạn)
 |
| **CẤU TRÚC:****Chủ từ + ngoại động từ + đối từ trực tiếp + to/for + đôi từ gián tiếp** |
| **67** | * **Every month, he offers those elderly people some gifts.**

 *ˈɛvri mʌnθ, hiː ˈɒfəz ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl sʌm gɪfts.** **Every month, he does not offer those elderly people any gifts.**

 *ˈɛvri mʌnθ, hiː dʌz nɒt ˈɒfə ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl ˈɛni gɪfts.** **Does he offer those elderly people any gifts every month?**

 *dʌz hiː ˈɒfə ðəʊz ˈɛldəli ˈpiːpl ˈɛni gɪfts ˈɛvri mʌnθ?* | * **Mỗi tháng, anh ấy tặng những người lớn tuổi đó một số quà tặng.**
* **Hàng tháng, ông không tặng những người lớn đó bất kỳ món quà nào.**
* **Ông ấy có tặng bất kỳ món quà nào cho những người lớn tuổi đó mỗi tháng không?**
 |
|  | * *every month* (mỗi tháng): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn.
* *He* : chủ từ số ít + động từ số ít nên "offer" phải thêm "s" là *"offers"* (cho)
* *Gifts* (những món quà): tân ngữ trực tiếp
* *those elderly people* (những người lớn tuổi đó ): Tân ngữ gián tiếp
* *Any* (Bất kỳ...nào) thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.
* *Some* (một vài): thường dùng trong câu khẳng định
* *Does:* trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là *"he"*
 |
| **68** | * **My parents usually buy him vegetarian food.**

 *maɪ ˈpeərənts* *ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.** **My parents do not usually buy him vegetarian food.**

 *maɪ ˈpeərənts duː nɒt ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd.** **Do my parents usually buy him vegetarian food?**

 *duː maɪ ˈpeərənts ˈjuːʒʊəli baɪ hɪm ˌvɛʤɪˈteərɪən fuːd?* | * **Bố mẹ tôi thường xuyên mua cho anh ấy đồ ăn chay.**
* **Bố mẹ tôi không thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy.**
* **Bố mẹ tôi có thường xuyên mua đồ ăn chay cho anh ấy không?**
 |
| * *Usually* (thường xuyên): trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, hàm ý thói quen, nên dùng thì hiện tại đơn.
* *My parents* (ba mẹ của tôi): chủ từ số nhiều + động từ nguyên mẫu không "to" là *"buy"* (mua)
* *food* (thức ăn): tân ngữ trực tiếp
* *him* (anh ấy): tân ngữ gián tiếp
* *Do*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số nhiều "*my parents*" (cha mẹ tôi)
 |
| **69** | * **My sister makes cakes for me on the weekend.**

 *maɪ ˈsɪstə meɪks keɪks fɔː miː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.** **My sister does not make cakes for me on the weekend.**

 *maɪ ˈsɪstə dʌz nɒt meɪk keɪks fɔː miː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd.** **Does your sister make cakes for you on the weekend?**

 *dʌz jɔː ˈsɪstə meɪk keɪks fɔː juː ɒn ðə ˈwiːkˈɛnd?* | * **Chị tôi làm bánh cho tôi vào cuối tuần.**
* **Chị tôi không làm bánh cho tôi vào cuối tuần.**
* **Chị của bạn có làm bánh cho bạn vào cuối tuần không?**
 |
| * *My Sister* (Chị của tôi): chủ từ số ít + động từ số ít nên "make" phải thêm "s" là *"makes"* (làm)
* *cakes* (những cái bánh): tân ngữ trực tiếp
* *me* (tôi): tân ngữ gián tiếp
* *on the weekend* (cuối tuần): trạng từ chỉ thời gian
* *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn và phủ định với chủ từ là danh từ số ít "*my sister*" (chị của tôi)
 |
| **70** | - **Our Master gives ideals to us.** ˈaʊər ˈmæstər gɪvz aɪˈdilz tu ʌs.* **Does your Master give ideals to you?**

 *dʌz jɔː ˈmɑːstə gɪv aɪˈdɪəlz tuː juː?* | - **Sư Phụ của chúng tôi cho chúng tôi lý tưởng.*** **Sư Phụ của các bạn có cho các bạn lý tưởng không?**
 |
| * *Our* (của chúng tôi): tính từ sở hữu
* *Our Master*: chủ từ số ít + động từ số ít nên "give" phải thêm "s" là *"gives"* (cho)
* *Ideals* (lý tưởng): tân ngữ trực tiếp
* *Us* (chúng tôi): tân ngữ gián tiếp
* *Does*: trợ động từ trong câu nghi vấn với chủ từ là danh từ số ít " *your Master*" (Sư Phụ của các bạn)
 |